民事訴訟
TỐ TỤNG DÂN SỰ

裁判救濟程序
Trình tự khiếu nại đối với phán quyết

壹、判決上訴部分
I.Về việc kháng cáo phán quyết

一、地方法院小額程序（第一審）
1.Trình tự của vụ án dân sự có giá ngạch thấp tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ nhất)

《101》得上訴

如不服本判決，應於送達後 20 日內，向本院提出上訴狀並應記載上訴理由，表明關於原判決所違背之法令及其具體內容與依訴訟資料可認為原判決有違背法令之具體事實，如於本判決宣示後送達前提起上訴者，應於判決送達後 20 日內補提上訴理由書(須附繕本)。

《101》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 20 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án và ghi rõ lý do kháng cáo, nêu rõ điều luật mà phán quyết ban đầu đã vi phạm, bao gồm nội dung cụ thể, và tài liệu tố tụng căn cứ được cho là có phán quyết ban đầu là đã vi phạm điều lệ pháp luật. Nếu sau khi phán quyết này đã được đưa ra, mà kháng cáo trước khi tống đạt, thì sau khi tống đạt, trong thời hạn 20 ngày phải bổ sung đơn nêu lý do kháng cáo cho Tòa án (phải đính kèm bản sao).

二、地方法院小額程序（第二審）
2.Trình tự của vụ án dân sự có giá ngạch thấp tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ hai)

《102》不得上訴(第 436 條之 30)

不得上訴。

《102》Không được kháng cáo (điều 436-30)

Không được kháng cáo.

三、地方法院簡易程序（第一審）

3.Trình tự áp dụng thủ tục rút gọn tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ nhất)

《103》得上訴

如不服本判決，應於判決送達後 20 日內向本院提出上訴狀。

《103》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 20 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án.

四、地方法院簡易程序（第二審）

4.Trình tự áp dụng thủ tục rút gọn tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ hai)

《104》得上訴

如不服本判決，僅得以適用法規顯有錯誤為理由逕向最高法院提起上訴，但須經本院之許可。

如不服本判決，應於判決送達後 20 日內向本院提出上訴狀，其未表明上訴理由者，應於上訴後 20 日內向本院提出上訴理由書（均須按他造當事人之人數附繕本）。

上訴時應提出委任律師或具有律師資格之人之委任狀，如委任律師提起上訴者，應一併繳納上訴裁判費。

《104》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, chỉ được chấp nhận khi quy định pháp luật có sai sót rõ ràng, có thể trực tiếp kháng cáo lên Tòa án Tối cao, nhưng cần phải được Tòa án chấp thuận.

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 20 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, nếu chưa nêu ra lý do kháng cáo, trong thời hạn 20 ngày phải nộp đơn nêu rõ lý do kháng cáo cho Tòa án (phải đính kèm bản sao theo số người của đương sự phía bên kia).

Khi kháng cáo phải đưa ra giấy ủy quyền luật sư hoặc giấy ủy quyền người có tư cách hành nghề luật sư, nếu đã ủy quyền cho luật sư đưa ra kháng cáo, phải đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo.

不得上訴【同《102》】
Không được kháng cáo 【như《102》】

五、地方法院通常程序
5.Trình tự thông thường tại Tòa án địa phương

得上訴【同《103》】
Được kháng cáo 【như《103》】

不得上訴（除字）【同《102》】
Không được kháng cáo (Trừ Tự)【như《102》】

六、高等法院（第一審）
6.Tòa án Cấp cao (Lần xét xử thứ nhất)

《105》得上訴

如不服本判決，應於判決送達後 20 日內向本院提出上訴狀，其未表明上訴理由者，應於上訴後 20 日內向本院提出上訴理由書（均須按他造當事人之人數附繕本）。

上訴時應提出委任律師或具有律師資格之人之委任狀。如委任律師提起上訴者，應一併繳納上訴裁判費。

《105》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 20 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, nếu chưa nêu ra lý do kháng cáo, trong thời hạn 20 ngày phải nộp đơn nêu rõ lý do kháng cáo cho Tòa án (phải đính kèm bản sao theo số người của đương sự phía bên kia).

Khi kháng cáo phải đưa ra giấy ủy quyền luật sư hoặc giấy ủy quyền người có tư cách hành nghề luật sư, nếu đã ủy quyền cho luật sư đưa

ra kháng cáo, phải đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo.

不得上訴【同《102》】
Không được kháng cáo 【như điều 102】

七、高等法院（第二審）
7.Tòa án Cấp cao (lần xét xử thứ hai)

得上訴【同《105》】
Được kháng cáo 【như điều 105】

《106》不得上訴
《106》Không được kháng cáo

〈106-1〉兩造均不得上訴
〈106-1〉Hai bên đều không được kháng cáo

〈106-2〉上訴人不得上訴
〈106-2〉Người kháng cáo không được kháng cáo

〈106-3〉被上訴人不得上訴
〈106-3〉Bên bị kháng cáo không được kháng cáo

〈106-4〉附帶上訴人不得上訴
〈106-4〉Người kháng cáo đi kèm không được kháng cáo

貳、裁定抗告、再抗告部分
II.Về phán quyết kháng cáo, kháng cáo lần nữa

一、地方法院小額程序（第一審）
1.Trình tự của vụ án dân sự có giá ngạch thấp tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ nhất)

《107》得抗告(第 436 條之 24)

如不服本裁定，須以違背法令為理由，於裁定送達後 10 日內向本院提出抗告狀，並繳納抗告裁判費新台幣 1,500 元。

《107》Được kháng cáo (điều 436-24)

Khi không đồng ý với phán quyết này, với lý do đã vi phạm pháp luật, sau khi phán quyết tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

二、地方法院小額程序（第二審）

2.Trình tự của vụ án dân sự có giá ngạch thấp tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ hai)

《108》不得抗告(第 436 條之 30)

不得抗告。

《108》Không được kháng cáo (điều 436-30)

Không được kháng cáo.

《109》不得再抗告

不得再抗告。

《109》Không được kháng cáo lần nữa

Không được kháng cáo lần nữa.

三、地方法院簡易程序（第一審）

3.Trình tự áp dụng thủ tục rút gọn tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ nhất)

《110》得抗告

如不服本裁定，應於收受送達後 10 日內向本院提出抗告狀，並應繳納抗告裁判費新台幣 1,500 元。

《110》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

《111》得抗告(核定價額並命補費)

核定訴訟標的價額部分，如不服本裁定，應於收受送達後 10 日內向本院提出抗告狀，並應繳納抗告裁判費新台幣 1,500 元。

《111》Được kháng cáo (Phê duyệt giá ngạch và lệnh nộp bổ sung)

Về giá ngạch của đồ vật tố tụng đã được phê duyệt, khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

四、地方法院簡易程序（第二審）

4.Trình tự áp dụng thủ tục rút gọn tại Tòa án địa phương (Lần xét xử thứ hai)

《112》得抗告

如不服本裁定，僅得以適用法規顯有錯誤為理由逕向最高法院提起抗告，但須經本院之許可。

如不服本裁定，應於裁定送達後 10 日內向本院提出抗告狀，其未表明抗告理由者，應於抗告後 10 日內向本院提出抗告理由書（均須按他造當事人之人數附繕本）。

抗告時應提出委任律師或具有律師資格之人之委任狀，如委任律師提起抗告者，應一併繳納抗告裁判費。

《112》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, chỉ được chấp nhận khi quy định pháp luật có sai sót rõ ràng, trực tiếp kháng cáo lên Tòa án Tối cao, nhưng cần phải được Tòa án cho phép.

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, nếu chưa nêu ra lý

do kháng cáo, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn nêu rõ lý do kháng cáo cho Tòa án (phải đính kèm bản sao theo số người của đương sự phía bên kia).

Khi kháng cáo phải đưa ra giấy ủy quyền luật sư hoặc giấy ủy quyền người có tư cách hành nghề luật sư, nếu đã ủy quyền cho luật sư đưa ra kháng cáo, phải đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo.

不得抗告【同《108》】

Không được kháng cáo【như điều 108】

《113》得再抗告

如不服本裁定，應於送達後 10 日內向本院提出再抗告狀（須按他造當事人之人數附繕本），並繳納再抗告裁判費新台幣 1,500 元。

再抗告僅得以適用法規顯有錯誤為理由，並應提出委任律師或具有律師資格之人之委任狀。如委任律師提起再抗告者，應一併繳納再抗告裁判費。

《113》Được kháng cáo lần nữa

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, (phải đính kèm bản sao theo số người của đương sự phía bên kia), đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

Kháng cáo lần nữa chỉ được chấp nhận khi quy định pháp luật có sai sót rõ ràng, và phải đưa ra giấy ủy quyền luật sư hoặc giấy ủy quyền người có tư cách hành nghề luật sư. Nếu đã ủy quyền cho luật sư đưa ra kháng cáo, phải đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo.

不得再抗告【同《109》】

Không được kháng cáo lần nữa【như điều 109】

五、地方法院通常程序

5.Trình tự thông thường tại Tòa án địa phương

得抗告【同《110》《111》】
Được kháng cáo【như điều 110 và điều 111】

得再抗告【同《113》】
Được kháng cáo lần nữa【như điều 113】

不得再抗告【同《109》】
Không được kháng cáo lần nữa【như điều 109】

六、高等法院
6.Tòa án Cấp cao

《114》得抗告

如不服本裁定，應於收受送達後 10 日內表明抗告理由向本院提出抗告狀，並應繳納抗告裁判費新台幣 1,500 元。
抗告時應提出委任律師或具有律師資格之人之委任狀。如委任律師提起抗告者，應一併繳納抗告裁判費。

《114》Được kháng cáo

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.
Khi kháng cáo phải đưa ra giấy ủy quyền luật sư hoặc giấy ủy quyền người có tư cách hành nghề luật sư, nếu đã ủy quyền cho luật sư đưa ra kháng cáo, phải đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo.

《115》得抗告(核定價額並命補費)

核定訴訟標的價額部分，如不服本裁定，應於收受送達後 10 日內向本院提出抗告狀，並應繳納抗告裁判費新台幣 1,500 元。
抗告時應提出委任律師或具有律師資格之人之委任狀。如委任律師提起抗告者，應一併繳納抗告裁判費。

《115》Được kháng cáo (Phê duyệt giá ngạch và lệnh nộp bổ sung)

Về giá ngạch của đồ vật tố tụng đã được phê duyệt, khi không đồng ý với phán quyết này sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

Khi kháng cáo phải đưa ra giấy ủy quyền luật sư hoặc giấy ủy quyền người có tư cách hành nghề luật sư, nếu đã ủy quyền cho luật sư đưa ra kháng cáo, phải đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo.

不得抗告【同《108》】

Không được kháng cáo【như điều 108】

得再抗告【同《113》】

Được kháng cáo lần nữa【như điều 113】

不得再抗告【同《109》】

Không được kháng cáo lần nữa【như điều 109】

參、濫訴處罰部分

III. Phần xử phạt về việc kháng cáo bất hợp lý

《116》得抗告或上訴

如僅就處罰部分聲明不服時，應於判決送達後 10 日內向本院提出抗告狀，並繳納抗告費新台幣 1,500 元。

原告對於本訴訟之裁判聲明不服者，就所處罰鍰及訴訟費用合計新臺幣○○○元應供擔保。

《116》Được phép kháng cáo

Khi chỉ không đồng ý với quyết định xử phạt, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí kháng cáo 1.500 Đài tệ.

Nguyên cáo không đồng ý với phán quyết này, phải nộp phí bảo lãnh

đối với tiền phạt và phí tố tụng○○○Đài tệ.

肆、異議部分
IV. Về việc chống án

《117》得提出異議(第 240 條)

如不服本裁定，得於收受送達後 10 日內向本院提出異議。

《117》Được chống án (điều 240)

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn chống án cho Tòa án địa phương.

《118》得提出異議(第 240 條之 4)

如不服本裁定，得於收受送達後 10 日內向司法事務官提出異議。

《118》Được chống án (điều 240-4)

Khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn chống án cho cán bộ tư pháp.

《119》民事調解方案(第 418 條)

當事人(及參加調解之利害關係人)得於送達後 10 日之不變期間內提出異議。如於期間內提出異議，視為調解不成立；未於期間內提出異議，視為已依本方案成立調解。

《119》Phương án hòa giải trong tố tụng dân sự (điều 418)

Sau khi tống đạt, đương sự (và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến tham gia hòa giải), trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn chống án. Nếu chống án trong khoảng thời gian này, được xem như hòa giải không thành; nếu không chống án trong khoảng thời gian này, được xem như dựa trên phương án này hòa giải thành công .

《120》勞調調解適當方案（勞動事件法第 29 條）

【同《119》】

《120》Phương án hòa giải tranh chấp lao động (Điều 29 Luật an toàn lao

động)
【Giống《119》】

伍、聲明不服部分(第 484 條第 3 項)
V. Về việc công khai trình bày không đồng ý (khoản 3 điều 484)

《121》不得聲明不服
不得聲明不服
《121》Không được bày tỏ không chấp thuận
Không được bày tỏ không chấp thuận.

陸、消費者債務清理事件
VI.Việc thanh lý nợ nần của người tiêu dùng

《122》抗告
《122》Kháng cáo

《122-1》於債權人會議不同意更生方案之債權人如不服本裁定，應於裁定送達後 10 日內，以書狀向本院提出抗告，並繳納抗告費新台幣 1,500 元。
《122-1》Tại cuộc họp chủ nợ, nếu chủ nợ không đồng ý với phương án nêu ra, khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

《122-2》對於撤銷更生之裁定提起抗告者，開始清算程序之裁定，並受抗告法院之裁判。
如不服撤銷更生之裁定，應於裁定送達後 10 日內，以書狀向本院提出抗告，並繳納抗告費新台幣 1,500 元。

《122-2》Đối với người kháng cáo về quyết định hủy bỏ việc phục hồi, bắt đầu phán quyết về trình tự thanh lý, và chịu sự phán quyết về của Tòa án về việc kháng cáo.
Nếu không đồng ý với quyết định hủy bỏ việc phục hồi, khi không đồng ý với phán quyết này, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.

《122-3》開始清算之裁定不得抗告，如不服同時終止清算程序之裁定，應於裁定送達後 10 日內，以書狀向本院提出抗告，並繳納抗告費用新台幣 1,500 元。
《122-3》Lệnh bắt đầu thanh lý không được phép kháng, nếu không đồng ý cũng như chấm dứt quyết định về trình tự thanh lý, sau khi tống đạt, trong thời hạn 10 ngày phải nộp đơn kháng cáo cho Tòa án, đồng thời nộp phí xét xử phán quyết kháng cáo 1.500 Đài tệ.